

Bản án số: 03/2020/HNGĐ-ST

Ngày 28/02/2020

“V/v: Hôn nhân và Gia đình”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TS, TỈNH PHÚ THỌ

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Văn Chí.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Hồng Đào và bà Nguyễn Thị Hồng Bắc.

Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Côn - Thẩm tra viên của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ tham gia phiên tòa:
Ông Đinh Xuân Tiệp, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 02 năm 2020 tại phòng xử án của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 49/2020/TLST-HNGĐ, ngày 29 tháng 01 năm 2020 về việc “Hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 12 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

Bị đơn: Anh **Hà Văn Đ**, sinh năm 1974;

Địa chỉ: Khu C 2, xã KT, huyện TS, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn: Ông **Lã Thành Công** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ, có mặt.

Bị đơn: Chị **Hà Thị A**, sinh năm 1974 (tên gọi khác: Hà Thị Thiên T)

Địa chỉ: Khu C 2, xã KT, huyện TS, tỉnh Phú Thọ.

Người bảo vệ quyền lợi cho bị đơn: Ông **Bùi Đức Dũng** - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Phú Thọ, vắng mặt.

(Nguyên đơn; Bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/12/2019, bản tự khai và biên bản hoà giải ngày 03/02/2020 tại Tòa án nguyên đơn anh Hà Văn Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh cùng chị Hà Thị A chung sống như vợ chồng từ năm 1992 tại xã KT, huyện TS, tỉnh Phú Thọ, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc đến năm 2000 chị A bỏ đi không có tin tức đến năm 2002 chị A trở về nhưng vợ chồng không còn tình cảm từ đó chính thức ly thân không còn quan tâm đến nhau. Vì vậy, anh Đ đề nghị Tòa án nhân dân huyện TS cho chị được ly hôn chị A.

Về con chung: Quá trình chung sống anh với chị A có hai con chung Hà Đức H, sinh ngày 04/3/1994 và Hà Văn C, sinh ngày 25/6/1997. Hiện nay hai cháu đã thành niên anh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ và công sức: Anh Đ không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản hòa giải ngày 03/02/2020 Bị đơn chị Hà Thị A trình bày: Chị xác nhận về thời gian chung sống như vợ chồng với anh Đ từ năm 1992 tại xã KT, huyện TS, hai bên được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền. Mâu thuẫn phát sinh, thời gian ly thân như anh Đ trình bày là đúng. Nay anh Đ xin ly hôn, chị đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị A xác nhận chị cùng anh Đ chung sống với nhau như vợ chồng và có hai con chung như anh Đ đã trình bày. Khi ly hôn chị đồng ý với quan điểm của anh Đ do hai con chung đã thành niên nên đề nghị Tòa án giải quyết việc nuôi con chung.

Về tài sản chung; công nợ và công sức: Chị A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Việc nhận đơn, thụ lý, xác minh, thu thập chứng cứ được Thẩm phán thực hiện theo đúng quy định. Nguyên đơn; đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Thẩm phán đã thực hiện việc cấp tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho Nguyên đơn; Bị đơn theo quy định. Căn cứ vào khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ xét xử vắng mặt Nguyên đơn; Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung giải quyết vụ án: Xét về hôn nhân thực tế của anh Đ; chị A là không còn khả năng duy trì hạnh phúc mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do hai bên không đăng ký kết hôn nên Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận anh Đ; chị A là vợ chồng là phù hợp với khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về con chung: Anh Đ; chị A có hai con chung Hà Đức H, sinh ngày 04/3/1994 và Hà Văn C, sinh ngày 25/6/1997, anh Đ; chị A không đề nghị Tòa án giải quyết nên Kiểm sát viên không đề nghị Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung; công nợ và công sức: Anh Đ; chị A không đặt ra giải quyết nên không xem xét đề nghị Tòa án giải quyết.

Quan điểm người bảo vệ quyền lợi cho Nguyên đơn: Việc anh Đ; chị A chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn nên không được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống hai bên đã phát sinh mâu thuẫn anh Đ; chị A đều xin được ly hôn nhưng hai bên không đăng ký kết hôn nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận anh Đ; chị A là vợ chồng. Về con chung: Có hai con chung các con chung của anh Đ; chị A đã thành niên nên

không đặt ra giải quyết. Tài sản; công nợ và công sức: Không có nên không đặt ra giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA A:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về trình tự, thủ tục tố tụng:** Anh Đ có đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa A nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ cho anh được ly hôn với chị A. Căn cứ khoản 1 Điều 28 và điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ.

[2] **Về việc vắng mặt Nguyên đơn; Bị đơn:** Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ đã thực hiện việc tông đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho Nguyên đơn; Bị đơn như Quyết định đưa vụ án ra xét xử sau đó Nguyên đơn; Bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1, điểm a, b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện TS, tỉnh Phú Thọ xét xử vắng mặt Nguyên đơn; Bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

[3] **Về quan hệ hôn nhân:** Năm 1992 anh Đ; chị A được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục chung, nhưng hai bên không đăng ký kết hôn theo đúng quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Sau đó, anh Đ; chị A cũng không đăng ký kết hôn theo hướng dẫn tại điểm b, mục 3 của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội cụ thể: “ *Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003...* ”. Như vậy, căn cứ vào quy định được viện dẫn nêu trên, Đ chiếu với sự kiện pháp lý phát sinh giữa anh Đ; chị A thì quan hệ hôn nhân giữa hai anh chị chưa được pháp luật thừa nhận. Trong quá trình chung sống như vợ chồng, hai bên đã phát sinh mâu thuẫn dẫn đến việc ly thân từ năm 2002 đến nay. Kể từ thời điểm ly thân, hai bên đã chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm, không quan tâm chăm sóc nhau nay hai bên đều đề nghị xin được ly hôn. Nhưng do hai bên không đăng ký kết hôn nên Hội đồng xét xử tuyên không công nhận anh Đ; chị A là vợ chồng là phù hợp.

[4] **Về con chung:** Anh Đ; chị A có hai con chung Hà Đức H, sinh ngày 04/3/1994 và Hà Văn C, sinh ngày 25/6/1997. Hiện nay hai cháu đã thành niên anh Đ; chị A không đề nghị Toà án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] **Về tài sản chung; công nợ và công sức:** Anh Đ; chị A đều không đặt ra giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] **Về A phí:** Anh Đ là Nguyên đơn trong vụ án Hôn nhân và gia đình nên anh phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm b của mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10, ngày 09/6/2000 của Quốc Hội.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Hà Văn Đ và chị Hà Thị A là vợ chồng.

2. Về con chung: Anh Đ; chị A có hai con chung Hà Đức H, sinh ngày 04/3/1994 và Hà Văn C, sinh ngày 25/6/1997. Do hai cháu đã thành niên nên anh Đ; chị A không đề nghị giải quyết.

3. Về tài sản chung; công nợ chung và công sức: Anh Đ; chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về A phí: Anh Hà Văn Đ phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm. Xác nhận anh Đ đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án theo Biên lai số 00008411, ngày 21/01/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện TS, tỉnh Phú Thọ.

Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt hợp lệ Bản án để đề nghị Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm./.

Nơi nhận:

- VKSND huyện TS;
- Chi cục THADS huyện TS;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ A.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Đinh Văn Chí